

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 3 – CÀ MAU,  
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 80/2026/DS-ST  
Ngày 10 – 02 – 2026  
V/v tranh chấp HĐ vay tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Hoài Ân

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đào Việt Khái
- Bà Nguyễn Kim Huệ

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Vũ Phong – Là Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 10 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 675/2025/TLST-DS, ngày 19 tháng 12 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2026/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Triệu Thị N, sinh năm 1984; Căn cước công dân số 096184014397, cấp ngày 27/5/2024, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; Địa chỉ: ấp Rạch B, xã Trần Văn T, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Cao Văn P, sinh năm 1978; Căn cước công dân số 096078005129, cấp ngày 10/5/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; Địa chỉ: ấp Tân T, xã Trần Văn T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2.2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1976; Căn cước số 096176002662, cấp ngày 11/3/2025, nơi cấp: Bộ Công an; Địa chỉ: ấp Tân T, xã Trần Văn T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án được bổ sung tại phiên tòa, bà Triệu Thị N (nguyên đơn) trình bày:

Ngày 15/10/2023, ông Cao Văn P có vay của bà số tiền 50.000.000 đồng đến ngày 20/10/2023, ông P tiếp tục vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất các bên tự thỏa thuận 3%/tháng, thời gian tính lãi cho cả hai lần vay là ngày 20/10/2023, việc trả lãi bằng hình thức chuyển khoản. Cả hai lần vay có viết biên nhận, mục đích ông P vay về để phục vụ chi phí sinh hoạt chung trong gia đình, lo chi phí cho con đi du học. Quá trình vay, ông P trả lãi không đầy đủ, có tháng trả, có tháng không và việc trả lãi có khi trả đủ, có khi trả thiếu lại nhưng thời điểm trả cuối cùng là ngày 20/3/2025 thì ngưng không trả vốn và lãi cho đến nay, nên bà khởi kiện yêu cầu ông P cùng vợ là bà Nguyễn Thị C cùng có trách nhiệm trả cho bà hết số tiền nợ vốn là 100.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 20/4/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 20%/năm (1,66%/tháng). Đối với việc ông P yêu cầu điều chỉnh lãi suất đã trả, bà yêu cầu xem xét theo quy định còn khoản tiền 10.000.000 đồng mà ông P chuyển trả vào ngày 12/4/2024 thể hiện trong bản sao kê là khoản tiền mượn riêng, không phải khoản tiền chuyển trả lãi. Ngoài ra, bà N không yêu cầu gì thêm.

*Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Cao Văn P (bị đơn) trình bày:*

Ông thừa nhận lời trình bày của bà Triệu Thị N về thời gian vay, số tiền vay, hiện ông còn nợ bà N số tiền vốn vay 100.000.000 đồng là đúng và đồng ý trả số tiền vốn vay trên cùng lãi suất theo quy định. Khi vay có làm biên nhận, lãi suất thỏa thuận khi vay là 3%/tháng. Quá trình vay, ông đã thực hiện việc trả lãi bằng hình thức chuyển khoản cho bà Ngân đến tháng 10/2025 thì ngưng trả cho đến nay, số tiền lãi ông đã trả được là 72.000.000 đồng. Khoản nợ này là nợ riêng của ông, nên ông đồng ý trả nợ cho bà N nhưng yêu cầu Tòa án điều chỉnh lại lãi suất đã trả theo quy định của pháp luật. Riêng bà Nguyễn Thị C là vợ của ông không biết việc vay này, nên ông không đồng ý việc bà N yêu cầu bà C cùng có trách nhiệm trả số tiền nợ nêu trên và tại phiên tòa xét xử, ông P vắng mặt, không rõ lý do.

*Tại tờ tự khai ngày 12/01/2026, bà Nguyễn Thị C (bị đơn) trình bày:*

Trong quá trình ông P (chồng bà C) vay tiền của bà N vào mục đích gì, bà không hay và không có thông qua với bà nên ông P phải có trách nhiệm trả nợ cho bà N nhưng tại phiên tòa xét xử, bà C vắng mặt, không rõ lý do.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

[1] Về tố tụng, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do và tại phiên tòa, nguyên đơn đề nghị tiếp tục xét xử vụ án nên căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Tranh chấp giữa các đương sự đương xác định tranh chấp hợp đồng vay tài sản, cụ thể là tranh chấp hợp đồng vay tiền, có thỏa thuận lãi suất. Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn nên giữa các đương sự xảy ra tranh chấp.

[3] Xét nội dung tranh chấp, Hội đồng xét xử thấy rằng bị đơn đã được triệu tập hợp lệ song vẫn vắng mặt không rõ lý do và trong thời gian giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị C (bị đơn) không đến Toà, không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh số tiền vốn vay, lãi suất thỏa thuận khi vay cũng như số tiền lãi đã trả, riêng ông Cao Văn P (bị đơn) đã có ý kiến bằng văn bản thừa nhận có vay của nguyên đơn 02 lần với tổng số tiền vốn vay là 100.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền vốn vay này cùng lãi suất theo quy định. Lời thừa nhận của ông P phù hợp với các biên nhận ngày 15/10/2023, 20/10/2023 có chữ ký, chữ viết họ tên của ông P nên có căn cứ xác định ông P có vay và hiện còn nợ nguyên đơn số tiền vốn vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) đến nay chưa trả là sự thật nên không phải chứng minh.

[4] Đối với việc trả lãi, tuy ông P có ý kiến xác định đã trả lãi cho nguyên đơn đến tháng 10 năm 2025 thì ngưng với số tiền lãi đã trả là 72.000.000 đồng nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh trong khi tại phiên tòa, nguyên đơn cung cấp bản sao kê của Ngân hàng thể hiện bị đơn bắt đầu thực hiện việc trả lãi cho nguyên đơn từ ngày 09/02/2024 cho đến ngày 24/9/2025 thì ngưng và trong khoản thời gian này, bị đơn không trả lãi đầy đủ (có tháng trả lãi, có tháng không) với tổng số tiền lãi đã trả được là 40.500.000 đồng nên lời trình bày của ông P về việc trả lãi cho nguyên đơn với số tiền 72.000.000 đồng là chưa đủ cơ sở để chấp nhận.

[4.1] Riêng khoản tiền 10.000.000 đồng, bị đơn chuyển trả vào ngày 12/4/2024 – Nguyên đơn cho rằng đây là khoản tiền mượn riêng, không phải khoản tiền bị đơn chuyển trả lãi cho các khoản vay nêu trên. Lời trình bày trên của nguyên đơn phù hợp với nội dung giao dịch bởi lẽ mỗi tháng bị đơn chỉ trả lãi với tổng số tiền lãi phải trả là 3.000.000 đồng nhưng việc trả lãi theo bản sao kê thể hiện không liên tục, không đầy đủ. Hơn nữa, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ song vắng mặt không có lý do và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không cung cấp chứng cứ để chứng minh nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xác định số tiền 10.000.000 đồng này là tiền lãi bị đơn trả.

[4.2] Đối với lãi suất các bên thỏa thuận khi vay là cao so với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự nên cần điều chỉnh lại lãi suất là phù hợp, cụ thể:

Số tiền lãi tính từ ngày 20/10/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định là (02 năm 03 tháng 20 ngày X 100.000.000 đồng) X 20%/năm = 46.110.000 đồng. Số tiền lãi bị đơn đã trả theo thỏa thuận khi vay vượt quá quy định là 40.500.000 đồng nên được trừ, bị đơn còn phải tiếp tục trả cho nguyên đơn số tiền lãi là (46.110.000 đồng – 40.500.000 đồng) = 5.610.000 đồng.

[5] Về trách nhiệm thanh toán nợ:

Tại khoản 1 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các Điều 24, 25 và 26 của Luật này*”.

Và tại khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “..... 2. *Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”.

Đối chiếu với các quy định pháp luật nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy tại thời điểm vay và thời điểm giải quyết vụ án giữa ông P với bà C vẫn còn tồn tại mối quan hệ vợ chồng, ông P cùng bà C không cung cấp được giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý chứng minh trong thời gian chung sống giữa vợ chồng có thỏa thuận bằng văn bản hoặc đã có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án về việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân để ông P làm ăn, kinh doanh riêng và tự chịu trách nhiệm riêng đối với các khoản nợ phát sinh từ giao dịch làm ăn, kinh doanh riêng nên khoản nợ trên được xác định là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, buộc cả hai cùng có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn là phù hợp.

[6] Với nhận định tại mục [2], [3], [4] và [5], buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn các khoản với tổng số tiền là 105.610.000 đồng (một trăm lẻ năm triệu sáu trăm mười nghìn đồng) là có căn cứ nên yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, bị đơn phải chịu. Nguyên đơn không phải chịu, số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp được trả lại.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 466, 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

- Chấp nhận yêu cầu của bà Triệu Thị N.

Buộc ông Cao Văn P cùng bà Nguyễn Thị C có trách nhiệm trả cho bà Triệu Thị N các khoản với tổng số tiền là 105.610.000 đồng (một trăm lẻ năm triệu sáu trăm mười nghìn đồng).

*Kể từ ngày bà Triệu Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, ông Cao Văn P cùng bà Nguyễn Thị C không tự nguyện thi hành xong thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.*

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Cao Văn P cùng bà Nguyễn Thị C phải chịu số tiền án phí là 5.280.500 đồng (năm triệu hai trăm tám mươi nghìn năm trăm đồng - chưa nộp).

Bà Triệu Thị N không phải chịu. Ngày 18/12/2025, bà N đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 2.790.000 đồng (hai triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006698 được trả lại toàn bộ cho bà N.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 3 – Cà Mau;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**  
(Đã ký)

**Lâm Hoài Ân**